| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THUỶ NGUYÊN**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày: 05-02-2018
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Đức Cảnh,

2. Ông Hoàng Đắc Hân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Anh Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2017 về Tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2017/QĐXX-ST ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N; Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội;

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Công ty Luật Trách nhiệm Hữu hạn M; Địa chỉ: Tầng 4, H, số 102 T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người được Công ty Luật Trách nhiệm Hữu hạn M ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Vũ Văn K, sinh năm 1988; cư trú tại: Tầng 4, H, số 102 T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (Văn bản uỷ quyền số 41/UQ ngày 13 tháng 7 năm 2017);

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N; Địa chỉ: T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng;

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phùng Văn K; Chức vụ: Phó tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Nam Triệu (Văn bản ủy quyền số 456/UQ ngày 13 tháng 7 năm 2017)

Ông Vũ Văn K và ông Phùng Văn K đều có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N và quá trình giải quyết vụ án ông Vũ Văn K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N (sau đây viết tắt là Công ty N) và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N (sau đây viết tắt là Công ty N) có ký các hợp đồng kinh tế, cụ thể như sau: Tại Hợp đồng kinh tế số 516 ngày 04 tháng 12 năm 2007, Công ty N đã bán cho Công ty N Máy cắt tôn CNC Plasma PLASMATOME 65RS và Máy cắt tôn CNC Ôxy-gas OMNIMAT 10000); Tại Hợp đồng kinh tế số 117 ngày 04 tháng 3 năm 2008, Công ty N đã bán cho Công ty N 04 bộ Máy cắt CNC gas - Plasma 9x24 (m) 04 mỏ cắt ôxy - gas và 01 mỏ Plasma và 22 lần bán cho Công ty N máy cắt tôn, máy cắt CNC và các vật tư công nghiệp; tổng số tiền của các lần bán là 27.754.953.682 đồng. Sau khi cung cấp đầy đủ hàng theo hợp đồng, Công ty N mới thanh toán được 23.511.285.391 đồng, còn thiếu 4.243.668.291 đồng. Năm 2008 giữa Công ty N và Công ty N đã bàn giao chính thức và nghiệm thu công trình. Về số tiền thiếu nợ, sau nhiều lần yêu cầu trả Công ty N không thanh toán, các bên đã lập biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ và thống nhất bù trừ số tiền Công ty N đã ứng trước là 1.190.375.000 đồng của Hợp đồng số 398/HĐKT-QLDA2 ngày 10 tháng 10 năm 2007 vào số nợ của Hợp đồng kinh tế số 516 và Hợp đồng kinh tế số 117. Tính đến ngày 05 tháng 02 năm 2018 Công ty N còn nợ Công ty N 3.053.293.291 đồng, nay Công ty Ngọc Linh yêu cầu được thanh toán, không yêu cầu thanh toán lãi.

Lời khai trong quá trình xét xử vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Phùng Văn K trình bày: Thừa nhận giữa Công ty N và Công ty N đã kí kết các hợp đồng, mua bán hàng hóa, cũng như việc đã nghiệm thu công trình, xác nhận công nợ, bù trừ số tiền 1.190.375.000 đồng của Hợp đồng số 398/HĐKT-QLDA2 ngày 10 tháng 10 năm 2007 vào số nợ của Hợp đồng kinh tế số 516 và Hợp đồng kinh tế số 117 như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày ở trên là đúng. Các tài sản là đối tượng của hợp đồng 516, 117 và các hóa đơn mua bán nêu trên hiện nay Công ty N vẫn đang quản lý, sử dụng và đã phát sinh hỏng hóc, năm 2016 đã phải thuê người sửa chữa. Lý do chưa thanh toán hết nợ vì Công ty N chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng, hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ, cụ thể: Trong Điều 5 của hợp đồng 516 và 117 thì giá trị còn lại sẽ thanh toán cho bên mua khi nhận đủ bộ chứng từ bao gồm: Hóa đơn tài chính, giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của nhà sản xuất, giấy chứng nhận xuất xứ do phòng thương mại của nước sản xuất cung cấp, phiếu đóng gói, biên bản nghiệm thu lắp đặt, chạy thử, bàn giao thiết bị và các giấy tờ liên quan khác của thiết bị, các bản vẽ kỹ thuật của máy móc thiết bị, các tài liệu (bản gốc) catalo của máy móc thiết bị có bản tiếng Việt kèm theo, các tài liệu hướng dẫn, sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng có bản tiếng Việt kèm theo, giấy tờ bảo hành, bảo lãnh. Công ty N yêu cầu Công ty N phải cung cấp đủ những tài liệu trên và thanh lý hợp đồng thì Công ty N sẽ thanh toán khoản nợ trên cho công ty N. Đối với hợp đồng số 398, Công ty N đã vi phạm về thời gian giao hàng theo Điều 3 của Hợp đồng cụ thể: Lô máy hàn bán tự động và máy hàn một chiều phải được giao chậm nhất ngày 16 tháng 12 năm 2007 và máy

hàn cần phải được giao chậm nhất ngày 16 tháng 6 tháng 2008, tuy nhiên đến nay Công ty N vẫn chưa giao hàng và cũng chưa có thanh lý hợp đồng, trong khi công ty Nam Triệu đã chuyển số tiền 1.190.375.000 cho công ty N. Công ty N yêu cầu công ty N trả lại số tiền đã ứng trước của hợp đồng 398 và tính phạt 10% giá trị hợp đồng là 3.326.900.000 đồng (trị giá hợp đồng là 33.269.000.000 đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định. Công ty N đồng ý trả nợ nhưng đề nghị trả sau khi các bên giải quyết và thanh lý xong các hợp đồng 516, 117 và 398 đã nêu trên.

Về chứng cứ thể hiện như sau: Tại biên bản xác nhận công nợ đề ngày 31 tháng 8 năm 2013, các bên đã xác nhận việc Công ty N nợ Công ty N 4.243.668.291 đồng - 1.190.375.000 đồng (bù trừ số tiền công ty N đặt cọc hợp đồng 398 ngày 10 tháng 10 năm 2007, còn lại là: 3.053.293.291 đồng); Văn bản số 263/NT-TCKT ngày 08 tháng 4 năm 2017 của Công ty N gửi cho Công ty N nêu quan điểm của Công ty N như sau: "....Do nguồn thu hết sức hạn chế nên công ty chúng tôi không thể thu xếp hết số tiền nợ trên 3 tỷ đồng khoản nợ cũ cho Công ty N tại thời điểm này. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tích cực chủ động trong việc thu hồi công nợ của khách hàng, thu hồi vốn, tài sản và lên kế hoạch trả nợ dần cho quý công ty theo lộ trình..."; Công ty N cung cấp cho Tòa án các tài liệu liên quan đến các máy móc, thiết bị là đối tượng Hợp đồng kinh tế số 516 ngày 04 tháng 12 năm 2007 (là Máy cắt tôn CNC Plasma PLASMATOME 65RS và Máy cắt tôn CNC Ôxy-gas OMNIMAT 10000) và Hợp đồng kinh tế số 117 ngày 04 tháng 3 năm 2008 (là 04 bộ Máy cắt CNC gas - Plasma 9x24 (m) 04 mỏ cắt ôxy - gas và 01 mỏ Plasma), bao gồm: Hóa đơn tài chính, giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của nhà sản xuất, giấy chứng nhận xuất xứ do phòng thương mại của nước sản xuất cung cấp, phiếu đóng gói, biên bản nghiệm thu lắp đặt, chạy thử, bàn giao thiết bị và các giấy tờ liên quan khác của thiết bị, các bản vẽ kỹ thuật của máy móc thiết bị, các tài liệu catalo của máy móc thiết bị có bản tiếng Việt kèm theo, các tài liệu hướng dẫn, sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng có bản tiếng Việt kèm theo, giấy tờ bảo hành, bảo lãnh.

*Ông Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 39 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); các Điều 256, 428 và 438 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005; Các Điều 166 và 440 của BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N phải thanh toán trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N số tiền 3.053.293.291 đồng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 8 năm 2013; bị đơn phải chịu lãi suất chậm thi hành án và phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Yêu cầu kiện đòi tài sản của nguyên đơn phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, giao dịch mua bán vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh. Do các bên đã có biên bản nghiệm thu công trình (Gói thầu số 05 nghiệm thu Hợp đồng số 516, Gói thầu số 26 nghiệm thu Hợp đồng số 117), biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, các tài sản đã được bàn giao cho bên mua đầy đủ, hiện nay bên mua vẫn đang quản lý, sử dụng tài sản nên xác định đây là vụ án tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản phát sinh từ hợp đồng theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về đánh giá chứng cứ: Sự thừa nhận của các bên đương sự về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thuộc trường hợp không phải chứng minh, căn cứ Điều 92 của BLTTDS Tòa án công nhận đó là sự thật. Các vấn đề khác Tòa án yêu cầu bị đơn cung cấp là: Có đề nghị xem xét thẩm định các tài sản đã mua bán của Hợp đồng kinh tế số 516 và Hợp đồng kinh tế số 117 không; đã khi nào bị đơn phản ánh với nguyên đơn về chất lượng sản phẩm chưa; cho biết lý do bất khả kháng nên chưa thực hiện được Đối với Hợp đồng 398 và có thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn biết không; có ý kiến gì tại thời điểm nguyên đơn bù trừ số tiền ứng trước là 1.190.375.000 đồng của Hợp đồng 398 vào số nợ của Hợp đồng kinh tế số 516 và Hợp đồng kinh tế số 117 không; có ý kiến gì khác đối với quan điểm, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị làm bằng văn bản nộp nhưng đến nay đã hết thời hạn yêu cầu Tòa án vẫn không nhận được trả lời, tại phiên tòa không có yêu cầu khác.

[3] Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn: Tài liệu do các bên cung cấp và Tòa án thu thập được đã chứng minh được bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán mặc dù đã được gia hạn thời hạn thanh toán, chứng minh được thời điểm vi phạm và số nợ cụ thể. Như vậy, việc Công ty N yêu cầu Công ty N thanh toán số nợ của Hợp đồng số 516, 117 và 22 lần bán hàng với tổng số tiền 3.053.293.291 đồng là có căn cứ theo các Điều 256, 428 và 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166 và 440 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với số tiền lãi, do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[4] Về quan điểm của người đại diện hợp pháp của bị đơn đối với việc thực hiện hợp đồng 398, về yêu cầu Công ty N trả lại số tiền đã ứng trước của hợp đồng 398 và tính phạt 10% giá trị hợp đồng là 3.326.900.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định: Xét thỏa thuận bù trừ 1.190.375.000 đồng giữa Công ty N và Công ty N là hoàn toàn tự nguyện, các bên không có thỏa thuận điều kiện nào ràng buộc việc bù trừ này; việc bù trừ đã bảo đảm được một phần quyền lợi, giảm thiệt hại và rủi ro cho Công ty N nên yêu cầu trả lại số tiền đã ứng trước của Công ty N là không có căn cứ. Đối với yêu cầu phạt hợp đồng và thanh toán lãi suất, Tòa án đã yêu cầu Công ty N cung cấp chứng cứ, nhưng hết thời hạn yêu cầu không nhận được trả lời, tại phiên tòa không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về án phí: Công ty N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty N.

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên đã phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 91, 92, 97 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 256, 428 và 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166 và 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N phải thanh toán trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N số tiền 3.053.293.291 (Ba tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi mốt đồng) theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên đóng tàu N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch là 93.065.900 (Chín mươi ba triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, chín trăm đồng); Trả lại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.500.000 (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001092 ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Về quyền kháng cáo: Các đương có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Văn Dũng**